

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật
tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật;

Căn cứ Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật;

Thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật (sau đây viết tắt là NKT) tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030, với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT và Luật NKT nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của NKT; tạo điều kiện để NKT tham gia bình đẳng vào các hoạt động của xã hội; xây dựng môi trường không rào cản bảo đảm quyền lợi hợp pháp của NKT và hỗ trợ NKT phát huy khả năng của mình.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021-2025

- Hàng năm khoảng 80% NKT tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; 70% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; khoảng 2.000 trẻ em và NKT được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp.

- 80% NKT ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

- 90% NKT có nhu cầu đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định.

- 80% công trình xây mới và 30% công trình cũ là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; bến xe; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư xây mới bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT.

- 100% NKT tham gia phương tiện giao thông công cộng được miễn, giảm giá vé theo quy định.

- Tỷ lệ NKT được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông tối thiểu bằng $\frac{1}{4}$ tỷ lệ chung cả nước.

- 50% huyện, thành phố thành lập Câu lạc bộ thể dục thể thao NKT có thể tiếp cận, thu hút 10% NKT tham gia tập luyện thể dục, thể thao; 10% NKT được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; thư viện tỉnh tổ chức được không gian đọc, đảm bảo tiện ích tiếp cận cho NKT.

- 100% NKT có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu.

- 60% cán bộ làm công tác trợ giúp NKT được tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, chăm sóc, hỗ trợ NKT; 30% gia đình có NKT được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho NKT; 20% NKT được tập huấn các kỹ năng sống.

- 80% phụ nữ khuyết tật được trợ giúp dưới các hình thức khác nhau.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Hàng năm khoảng 90% NKT tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; 80% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; khoảng 2.000 trẻ em và NKT được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp.

- 90% NKT ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

- 100% NKT có nhu cầu đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định.

- 100% công trình xây mới và 50% công trình cũ là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; bến xe; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

- 50% NKT có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương; 100% NKT tham gia phương tiện giao thông công cộng được miễn, giảm giá vé theo quy định.

- Tỷ lệ NKT được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông tối thiểu bằng $\frac{1}{3}$ tỷ lệ chung cả nước.

- 70% huyện, thành phố có Câu lạc bộ thể dục thể thao NKT có thể tiếp cận, thu hút 15% NKT tham gia tập luyện thể dục, thể thao; 20% NKT được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; thư viện tỉnh tổ chức được không gian đọc, đảm bảo tiện ích tiếp cận cho NKT.

- 100% NKT có khó khăn về tài chính được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu.

- 70% cán bộ làm công tác trợ giúp NKT được tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, chăm sóc, hỗ trợ NKT; 40% gia đình có NKT được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho NKT; 30% NKT được tập huấn các kỹ năng sống.

- 100% phụ nữ khuyết tật được trợ giúp dưới các hình thức khác nhau.

II. NỘI DUNG CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Trợ giúp y tế

- a) Thực hiện các dịch vụ phát hiện sớm những khiếm khuyết ở trẻ trước khi sinh và trẻ sơ sinh; tuyên truyền, tư vấn và cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- b) Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật, phục hồi chức năng và phẫu thuật chỉnh hình, cung cấp dụng cụ trợ giúp cho NKT;

- c) Triển khai chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

2. Trợ giúp giáo dục

- a) Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ giáo dục NKT tham gia giáo dục NKT ở lứa tuổi mầm non và phổ thông về nghiệp vụ giáo dục NKT;

- b) Thí điểm phát triển hệ thống dịch vụ và mô hình giáo dục NKT phù hợp với nhu cầu đa dạng của NKT và người tham gia giáo dục NKT: phát hiện sớm, can thiệp sớm, giáo dục bán hòa nhập, giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt, giáo dục NKT tại gia đình và cộng đồng, giáo dục từ xa;

- c) Rà soát, cập nhật, quản lý dữ liệu về nhu cầu giáo dục đặc biệt của NKT vào phần mềm quản lý hệ thống hỗ trợ giáo dục NKT.

3. Trợ giúp giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và hỗ trợ sinh kế

- a) Rà soát thống kê, đánh giá các cơ sở đào tạo nghề đối với NKT và nhu cầu học nghề của NKT;

- b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề đối với người khuyết tật linh hoạt về thời gian, địa điểm, tiến độ đào tạo phù hợp với nghề đào tạo, hình thức đào tạo thông qua các cơ sở đào tạo nghề, doanh nghiệp hoặc các tổ chức

của NKT; các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có sử dụng lao động là NKT hoặc của NKT;

c) Nhân rộng mô hình hỗ trợ sinh kế đối với NKT; mô hình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm đối với NKT; mô hình hợp tác xã có NKT tham gia chuỗi giá trị sản phẩm;

d) Ưu tiên thanh niên khuyết tật khởi nghiệp, phụ nữ khuyết tật, NKT và các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động là NKT được vay vốn ưu đãi để tạo việc làm và mở rộng việc làm.

4. Phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai

a) Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác trợ giúp NKT, NKT và tổ chức của NKT trong phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai;

b) Xây dựng mô hình phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai bảo đảm khả năng tiếp cận đối với NKT;

c) Ứng dụng công nghệ, thiết bị chuyên dụng giúp NKT nhận thông tin cảnh báo sớm để ứng phó với dịch bệnh và thiên tai.

5. Trợ giúp tiếp cận công trình xây dựng

Đẩy mạnh các biện pháp thực thi Bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về người khuyết tật tiếp cận các công trình xây dựng trong các công tác thẩm tra, thẩm định, nghiệm thu, thanh tra, kiểm tra trong hoạt động xây dựng, bảo đảm phù hợp với đặc điểm nhu cầu sử dụng của NKT.

6. Trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông

a) Tăng cường công tác nâng cao năng lực hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về giao thông tiếp cận để NKT có thể tiếp cận, sử dụng;

b) Thí điểm xây dựng các tuyến mẫu và nhân rộng các xe vận tải hành khách công cộng để NKT tham gia giao thông;

c) Khảo sát, đánh giá thực trạng đảm bảo tiếp cận của hệ thống giao thông công cộng và nhu cầu tham gia giao thông của NKT phục vụ cho việc xây dựng chiến lược giao thông tiếp cận đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

7. Trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

a) Duy trì, phát triển, nâng cấp các cổng/trang tin điện tử hỗ trợ NKT;

b) Triển khai ứng dụng các công cụ, sản xuất tài liệu phục vụ đào tạo NKT tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; ứng dụng các hệ thống, giải pháp giáo dục, đào tạo trực tuyến dành cho NKT bao gồm giáo dục văn hóa phổ thông các cấp và đào tạo nghề;

c) Triển khai ứng dụng các công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; các công nghệ hỗ trợ NKT hòa nhập cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống của NKT.

8. Trợ giúp pháp lý

a) Tăng cường thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý tại tổ, bản, tiểu khu, xã, phường, thị trấn nơi nhiều NKT có khó khăn về tài chính có nhu cầu trợ giúp pháp lý, tại các cơ sở bảo trợ xã hội, trường học, cơ sở kinh doanh và các tổ chức khác của NKT khi có yêu cầu và phù hợp với điều kiện của địa phương;

b) Hàng năm, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, tăng cường năng lực cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý khi thực hiện việc trợ giúp pháp lý đối với NKT có khó khăn về tài chính;

c) Truyền thông về trợ giúp pháp lý đối với NKT có khó khăn về tài chính thông qua các hoạt động thích hợp.

9. Hỗ trợ NKT trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

a) Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thành lập và phát triển hệ thống câu lạc bộ thể dục, thể thao NKT;

b) Hoàn thiện và phát triển 8 môn thể thao dành cho NKT tập luyện, thi đấu;

c) Hướng dẫn các huyện, thành phố chỉ đạo hệ thống thư viện trên địa bàn hình thành môi trường đọc thân thiện, đa dạng hóa các dịch vụ và sản phẩm thông tin, thư viện và các điều kiện để hỗ trợ NKT;

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ để NKT có thể nắm được thông tin về các điểm tham quan du lịch, nhà hàng, khách sạn, phương tiện và mức độ tiếp cận các điểm này với NKT;

đ) Tập huấn, hướng dẫn tiêu chuẩn chế độ đối với NKT tham gia thi đấu thể thao trong nước và ngoài nước; tập huấn nghiệp vụ chuyên môn trọng tài, huấn luyện viên, bác sỹ khám phân loại thương tật và các vận động viên tham gia thi đấu các giải; tập huấn sáng tác hội họa, âm nhạc, thơ ca cho NKT; tập huấn nghiệp vụ cho các hướng dẫn viên chuyên biệt về kỹ năng, phương pháp hỗ trợ NKT khi tham gia các hoạt động du lịch.

10. Trợ giúp phụ nữ khuyết tật

a) Truyền thông, giáo dục, vận động nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng về thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với phụ nữ yếu thế; tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, kết nối phụ nữ có nhu cầu tới các dịch vụ sẵn có nhằm hỗ trợ phụ nữ yếu thế tiếp cận với chính sách an sinh xã hội;

b) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phụ nữ yếu thế;

c) Rà soát, đánh giá các mô hình hiện có để phát triển, xây dựng thành mô hình truyền thông lồng ghép vận động hỗ trợ phụ nữ yếu thế tại cộng đồng; xây dựng xây dựng mô hình phụ nữ khuyết tật tự lực.

11. Hỗ trợ NKT sống độc lập và hòa nhập cộng đồng

- a) Vận động nguồn lực hỗ trợ nâng cấp một số cơ sở sản xuất, cung cấp các trang thiết bị, dụng cụ trợ giúp đối với NKT;
- b) Hỗ trợ NKT: xe lăn, xe lắc, khung tập đi, gậy, máy trợ thính, chân giả, tay giả và các thiết bị cần thiết;
- c) Tổ chức tập huấn phát hiện, sàng lọc, tư vấn sử dụng, bảo quản thiết bị trợ giúp NKT cho cán bộ trợ giúp NKT, gia đình và NKT;
- d) Thí điểm xây dựng và nhân rộng mô hình “cây gậy trắng” chỉ dẫn thông minh đối với người khiếm thị; mô hình sống độc lập và hòa nhập cộng đồng.

12. Nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ NKT và giám sát đánh giá

- a) Tổ chức tuyên truyền pháp luật về NKT và những chủ trương, chính sách, chương trình trợ giúp NKT;
- b) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trợ giúp NKT;
- c) Tập huấn cho gia đình NKT về kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho NKT; tập huấn các kỹ năng sống cho NKT;
- d) Nâng cao năng lực công tác thống kê, thực hiện lồng ghép hoặc tổ chức điều tra, khảo sát thống kê chuyên đề về NKT; xây dựng phần mềm đăng ký và quản lý thông tin về NKT;
- đ) Kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện Kế hoạch và các chính sách, pháp luật đối với NKT.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thực hiện đúng các quy định của Luật NKT, các Luật liên quan và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trợ giúp NKT trong các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch, tiếp cận công trình công cộng, giao thông, trợ giúp pháp lý và công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp NKT, huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trợ giúp NKT.

3. Lồng ghép các chỉ tiêu liên quan đến NKT trong hệ thống cơ sở dữ liệu của các ngành.

4. Đề cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong việc trợ giúp NKT.

5. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để trợ giúp cho NKT.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện

a) Ngân sách nhà nước được bố trí từ dự toán chi thường xuyên hàng năm của các sở, ngành cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố; các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án liên quan khác để thực hiện các hoạt động của Kế hoạch theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Đóng góp, hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố lập dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện Kế hoạch và quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Cơ quan chủ trì thực hiện Kế hoạch có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động; tổ chức thực hiện việc giáo dục nghề, tạo việc làm, nhân rộng mô hình sinh kế cho NKT; mô hình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm đối với NKT; hỗ trợ NKT sống độc lập và nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ NKT và giám sát đánh giá; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức sơ kết việc thực hiện Kế hoạch vào năm 2025 và tổng kết vào cuối năm 2030.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các chương trình, dự án về trợ giúp NKT.

3. Sở Tài chính: Bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Sở Y tế: Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ y tế và phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho NKT.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp NKT tiếp cận giáo dục.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện hoạt động phòng chống dịch bệnh và giảm nhẹ thiên tai.

7. Sở Xây dựng: Thẩm định các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại QCVN 10-2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng theo quy định.

8. Sở Giao thông vận tải: Tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông cho NKT.

9. Sở Thông tin và Truyền thông: Tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

10. Sở Tư pháp: Tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ NKT trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

12. Ngân hàng chính sách xã hội: Tổ chức thực hiện các hoạt động thúc đẩy cho thanh niên khuyết tật khởi nghiệp, phụ nữ khuyết tật, NKT và các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động là NKT có nhu cầu được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm về trợ giúp NKT; chủ động bố trí ngân sách, nhân lực, lồng ghép kinh phí các chương trình, các đề án có liên quan trên địa bàn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Bảo trợ Người tàn tật - Trẻ mồ côi tỉnh, Hội người mù tỉnh, Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai, thực hiện./. ✓

Nơi nhận:

- Cục Bảo trợ XH - Bộ LĐTB&XH;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KGVX_{Phương} 06 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thủy